

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN
Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận
MST: 3600802882

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2017

(Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017)

Gồm các biểu:

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số Q-01D) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số Q-03D) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số Q-03D) |
| 4. Thuyết minh BCTC | (Mẫu số B0-DN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quyết định	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		800 819 709 186	736 473 682 957
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		957 922 507	40 269 422 827
1. Tiền	111	V.01	957 922 507	40 269 422 827
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
3A. Tiền gửi có kỳ hạn	123A			
3B. Đầu tư ngắn hạn khác	123B			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		769 211 152 508	682 770 362 995
1. Phải thu của khách hàng	131		303 573 662 706	142 290 179 820
2. Trả trước cho người bán	132		345 183 842 964	372 075 840 197
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	18 207 500 000	9 285 000 000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	103 068 676 500	160 096 112 674
- Các khoản phải thu khác từ cổ phần hóa	136A	V.03		
- Các khoản phải thu từ cán bộ công nhân	136B		103 000 000 000	157 200 000 000
- Các khoản phải thu khác	136D		68 676 500	2 896 112 674
- Các khoản phải thu khác từ ký quỹ, ký cược	136C			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 822 529 662	- 976 769 696
8. Tài sản thiế chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		17 465 497 998	1 959 725 440
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17 465 497 998	1 959 725 440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13 185 136 173	11 474 171 695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13 185 136 173	11 474 171 695
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		394 592 921 249	369 386 188 827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		146 000 000	146 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu cho vay dài hạn	215	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	146 000 000	146 000 000
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		108 208 031 698	108 701 299 276
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2 855 831 698	3 349 099 276

Chỉ tiêu	Mã số quyết mĩ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	222	8 902 446 358	8 902 446 358
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 6 046 614 660	- 5 553 347 082
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	105 352 200 000
- Nguyên giá	228	105 352 200 000	105 352 200 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47 713 098 283
1. CP sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. CP xây dựng cơ bản dở dang	242		47 713 098 283
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		238 525 791 268
1. Đầu tư vào công ty con	251		238 525 791 268
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	
6. Đầu tư tài chính dài hạn khác	256	V.13	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263A	V.21	
- Dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263B		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1 195 412 630 435
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		224 459 517 072
I. Nợ ngắn hạn	310		224 459 517 072
1. Phải trả người bán	311		213 059 243 961
2. Người mua trả tiền trước	312		4 517 917 214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6 761 796 245
4. Phải trả người lao động	314		60 000 000
5. Chi phí phải trả	315	V.17	
6. Phải trả nội bộ	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	
10. Vay và nợ thuê TC ngắn hạn	320		34 038 633 360
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		60 559 652
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		

Chỉ tiêu	Mã số quyết mĩ	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.21	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
12. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	970 953 113 363	962 113 554 289
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	970 953 113 363
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		934 273 600 000
A. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		934 273 600 000
B. Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		849 189 834
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		283 063 278
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		35 547 260 251
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		26 707 701 177
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1 195 412 630 435
			1 105 859 871 784

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Kiên Cường

Ngày 05 tháng 12 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2017		Quý 3 năm 2016	Lũy kế 2017	Lũy kế 2016
			Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	120,444,202,000	23,029,300,000	258,025,223,680	182,281,270,395	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		120,444,202,000	23,029,300,000	258,025,223,680	182,281,270,395	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	110,436,152,602	22,537,600,000	245,807,744,027	178,455,826,495	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d	20		10,008,049,398	491,700,000	12,217,479,653	3,825,443,900	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,461	27,106,546	622,893	53,683,117	
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-	
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,	24		-	-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	180,661,100	338,568,653	973,602,890	1,280,828,131	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,827,390,759	180,237,893	11,244,499,656	2,598,298,886	
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	20	20	-	
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	-	155,740,667	-	
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	(155,740,647)	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,827,390,759	180,237,893	11,088,759,009	2,598,298,886	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	VI.7	1,965,478,152	36,047,579	2,248,899,935	519,659,778	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,861,912,607	144,190,314	8,839,859,074	2,078,639,108	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiế	62		-	-	-	-	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-	

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết



CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN
 ĐỊA CHỈ : KHU PHỒ 11 PHƯỜNG BÌNH TÂN TX LAGI TỈNH
 BÌNH THUẬN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 30/09/2017

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		101 907 941 889	73 444 379 284
1A. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		111 753 994 228	73 444 379 284
1B. Trả lại tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		- 9 846 052 339	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		- 154 330 823 350	- 119 974 442 809
3. Tiền chi trả cho người lao động		- 660 000 000	- 600 000 000
3A. Tiền chi trả cho người lao động		- 660 000 000	- 600 000 000
3B. Tiền thu từ người lao động			
4 Tiền chi trả lãi			
4A Tiền chi trả lãi			
4B. Thu lại tiền trả lãi			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			
6. Tiền thu khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		95 055 695 673	249 769 274 387
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		- 40 094 933 346	- 406 436 431 900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD		1 877 880 866	- 203 797 221 038
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		11 284 000 000	37 739 500 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		- 54 245 133 360	- 1 476 500 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		- 42 961 133 360	36 263 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		- 41 083 252 494	- 167 534 221 038
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		40 269 422 827	150 962 673 895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	VI.01	957 922 507	206 619 523

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Kiên Cường



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 11 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 934.273.600.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, kinh doanh kim loại và các quặng kim loại

3. Ngành, nghề kinh doanh :

STT	Tên ngành nghề
1	- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
2	- Khai thác cát đá, sỏi, đất sét;
3	- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
4	- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng khí và các sản phẩm liên quan
5	- Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng hữu hình;
6	- Gia công cơ khí, xử lý và tráng kim loại;
7	- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
8	- Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động;
9	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
10	- Bán buôn thực phẩm
11	- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

4. Thông tin về các công ty con

- Tổng số Công ty con: 03 công ty

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 công ty

+ Số lượng Công ty không được hợp nhất: 0 công ty

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Năng lượng xanh KSA	90%	90%
2	Công ty TNHH MTV Công nghiệp khoáng sản Bình Thuận BTC	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận	100%	100%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ CÁC THAY ĐỔI

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất”

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty và các công ty con đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quý đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	Vốn chủ sở hữu thực có	Vốn đầu tư của doanh nghiệp
			Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

Báo cáo tài chính hợp nhất đã loại trừ toàn bộ giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	900,327,438	211,379,085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57,595,069	40,058,043,742
Cộng	957,922,507	40,269,422,827

2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm/kỳ	Giá gốc	Dự phòng	Số đầu năm	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (trình bày chi tiết từng khoản đầu tư vào công	238,525,791,268	238,525,791,268	-	238,525,791,268	238,525,791,268	-	238,525,791,268
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận BTC (tỷ lệ sở hữu 100%)	174,104,379,725	174,104,379,725		174,104,379,725	174,104,379,725		174,104,379,725
Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận (tỷ lệ sở hữu 100%)	33,614,295,178	33,614,295,178		33,614,295,178	33,614,295,178		33,614,295,178
Công ty TNHH Năng lượng xanh KSA (tỷ lệ sở hữu 88%)	30,807,116,365	30,807,116,365		30,807,116,365	30,807,116,365		30,807,116,365
Cộng	238,525,791,268	238,525,791,268	-	238,525,791,268	238,525,791,268	-	238,525,791,268

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3.4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần khoáng sản và vật liệu xây dựng Gia Lai	40,145,599,045	69,845,599,045
Công ty cổ phần khai thác và chế biến KS Yên Bái	3,584	1,718,082,806
Công ty cổ phần khoáng sản khoáng sản Hoà Bình	135,107,200	6,866,823,584
Công ty cổ phần khoáng sản luyện Kim Mầu	920,582	3,171,907,200
Công ty TNHH tư vấn - TK - XD - KT- Phú Hoà	25,332,230,000	33,627,920,582
DNTT Nguyễn Thành Giang	118,940,972,000	25,332,230,000
Công Ty Hữu Hạn Mẫu Dịch Bảo Hồng Bằng Tường Quảng Tây	118,940,972,000	
Công ty TNHH Công Bình	3,035,745,395	
Các khách hàng khác	303,573,662,706	1,727,616,603
Cộng	303,573,662,706	142,290,179,820

3b. Trả trước người bán ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Ngôi nhà đầu tiên	69,700,000,000	80,000,000,000
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư	45,105,786,000	46,092,192,727
Công ty TNHH Hạnh Vần	60,980,000,000	70,000,000,000
Công ty TNHH Tư vấn - TK - XD Phú Hòa	142,080,000,000	150,000,000,000
Công ty TNHH NLGS Xây Dựng Thiên Lợi	15,000,000,000	15,000,000,000
Các nhà cung cấp khác	12,318,056,964	
Cộng	345,183,842,964	372,075,840,197

4. **Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**
4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bà Phạm Thị Hằng - Phải thu về tạm ứng	18,000,000,000		27,000,000,000	
Ông Phạm Xuân Ái - Phải thu về tạm ứng	70,000,000,000		30,000,000,000	
Ông Trần Anh Tú - Phải thu về tạm ứng	15,000,000,000		70,000,000,000	
Có tức và lợi nhuận được chia	1,036,464,000		1,036,464,000	
Phải thu tạm ứng các đối tượng khác	30,200,000,000		30,200,000,000	
Ký cược, ký quỹ			19,220,000	
Phải thu khác	68,676,500		1,840,428,674	283,736,395
+ Công ty TNHH Bảo Anh			379,166,667	265,416,667
+ Các đối tượng khác	68,676,500		1,461,262,007	18,319,728
Cộng	103,068,676,500		160,096,112,674	283,736,395

Trình bày thông tin về các điểm đặc biệt cần lưu ý đối với các khoản phải thu ngắn hạn khác như bảo lãnh, thế chấp,... (nếu có).

4b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác (trình bày chi tiết theo khoản 4b)	146,000,000		146,000,000	
Ký cược, ký quỹ	146,000,000		146,000,000	
Cộng	146,000,000		146,000,000	

5. **Nợ xấu**

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	Giá gốc	Dự phòng
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng				
Phải thu khách hàng	1,175,042,375		822,529,662				1,386,066,603	693,033,302
Cửa hàng vật liệu xây dựng và trang trí nội thất 137	-		-		Quá hạn dưới 2 năm		10,671,900	5,335,950
Công ty cổ phần Đại Phú Gia	275,042,375		192,529,662		Quá hạn dưới 2 năm		275,042,375	137,521,188
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Trang trí nội thất Gia Bảo	-		-		Quá hạn dưới 2 năm		13,584,462	6,792,231
Công ty Cổ phần L. QJOTON	900,000,000		630,000,000		Quá hạn dưới 2 năm		900,000,000	450,000,000
Lê Minh Gia Quốc	-		-		Quá hạn dưới 2 năm		57,216,242	28,608,121
Công ty TNHH gạch men Mỹ Đức	-		-		Quá hạn dưới 2 năm		40,354,760	20,177,380
Nguyễn Phi Hải	-		-		Quá hạn dưới 2 năm		24,199,720	12,099,860
Nguyễn Văn Lý - CS thu mua phế liệu VTHH Mỹ Ngọc	-		-		Quá hạn dưới 2 năm		46,500,000	23,250,000
Thần Thanh Thức	-		-		Quá hạn dưới 2 năm		18,497,144	9,248,572
Phải thu khác							405,337,707	283,736,395
Công ty Cổ phần sản xuất và Xuất nhập khẩu Ánh Lửa Việt	-		-		Quá hạn dưới 3 năm		7,059,000	4,941,300
Công ty TNHH Bảo Anh	-		-		Quá hạn dưới 3 năm		379,166,667	265,416,667
Công ty TNHH MTV Cát Tường	-		-		Quá hạn dưới 3 năm		1,500,000	1,050,000
Công ty TNHH tư vấn đầu tư Cát Vàng	-		-		Quá hạn dưới 3 năm		3,000,000	2,100,000
CN Công ty TNHH gạch men Mỹ Đức	-		-		Quá hạn dưới 3 năm		5,000,000	3,500,000
Công ty TNHH Đầu tư Đại Á Châu	-		-		Quá hạn dưới 3 năm		4,225,000	2,957,500

Công ty TNHH Titan Hòa Thăng
 Công ty TNHH kỹ thuật và Xây dựng Vibawa Bảo Thủ
 Cộng

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
 Hàng hóa
 Cộng

Quá hạn dưới 3 năm
 Quá hạn dưới 3 năm
 Cộng

1,187,500
 4,199,540
 1,791,404,310

822,529,662

90,000,000
 17,375,497,998
 17,465,497,998

Số cuối năm/kỳ
 Giá gốc
 Dự phòng

Số đầu năm
 Giá gốc
 Dự phòng

900,000,000
 1,059,725,440
 1,959,725,440

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá
 Số đầu năm
 Số cuối năm/kỳ
 Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
 Chờ thanh lý

Nhà cửa, vật kiến trúc
 Máy móc và thiết bị
 Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý
 Tài sản cố định khác
 Cộng

7,969,338,946
 7,969,338,946
 610,436,755
 610,436,755
 277,549,607
 277,549,607
 45,121,050
 45,121,050
 8,902,446,358
 8,902,446,358

Giá trị hao mòn

Số đầu năm
 Khấu hao trong năm/kỳ
 Số cuối năm/kỳ

4,620,239,670
 493,267,578
 5,113,507,248

277,549,607
 277,549,607

45,121,050
 45,121,050

5,553,347,082
 493,267,578
 6,046,614,660

Giá trị còn lại
 Số đầu năm
 Số cuối năm/kỳ
 Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng
 Đang chờ thanh lý

3,349,099,276
 2,855,831,698

277,549,607
 277,549,607

45,121,050
 45,121,050

3,349,099,276
 2,855,831,698

8. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá
 Số đầu năm
 Số cuối năm/kỳ
 Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị hao mòn
 Số đầu năm
 Khấu hao trong năm/kỳ
 Số cuối năm/kỳ

Bản quyền, bằng sáng chế

Nhãn hiệu, tên thương mại

Chương trình phần mềm
 Cộng

Quyền sử dụng đất
 105,352,200,000
 105,352,200,000

105,352,200,000
 105,352,200,000

105,352,200,000
 105,352,200,000

105,352,200,000
 105,352,200,000

Giá trị còn lại
Số đầu năm
Số cuối năm/kỳ
Trong đó:
Tạm thời không sử dụng
Đang chờ thanh lý

105,352,200,000				105,352,200,000
105,352,200,000				105,352,200,000

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm tài sản cố định
Xây dựng cơ bản dở dang
+ Nhà máy xi Titan
+ Khác
Cộng

Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm/kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm/kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm/kỳ
22,013,098,283				22,013,098,283
2,773,699,500	25,700,000,000			28,473,699,500
19,239,398,783				19,239,398,783
22,013,098,283	25,700,000,000			22,013,098,283

10. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn
10a. Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH MTV chế biến khoáng ZIRCON Bình Thuận
Công ty cổ phần chứng khoán VSM
Công ty cổ phần khai thác và chế biến KS Yên Bái
Công ty cổ phần khoáng sản luyện Kim Mầu
Công ty Hữu Hạn Công Nghệ Hoa Điện
Các nhà cung cấp khác
Cộng

Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
16,011,994,426	16,011,994,426
3,417,265,200	48,000,000
3,375,593,861	3,417,265,200
115,751,840,000	82,536,193,861
74,502,550,474	-
213,059,243,961	3,082,795,327
	105,096,248,814

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/dài hạn

Công ty cổ phần khai thác và chế biến KS Yên Bái
Công ty TNHH Hoàng Phiến
Các khách hàng khác
Cộng

Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
4,517,917,194	46,052,339
-	20
4,517,917,194	46,052,359

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT hàng bán nội địa
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Các loại thuế khác
Cộng

Số đầu năm	Số phải nộp trong năm/kỳ	Số đã thực nộp trong năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ
3,230,443,169	237,450,000	160,000,000	77,450,000
963,856,382	2,249,199,935	40,000,000	5,439,643,104
130,523,759			963,856,382
4,324,823,310	2,486,649,935	200,000,000	6,611,473,245

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm/kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,827,390,759	180,237,893
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập do:		
- Xử lý công nợ		
Thu nhập chịu thuế	9,827,390,759	180,237,893
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	9,827,390,759	180,237,893
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1,965,478,152	36,047,579
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	1,965,478,152	36,047,579
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	1,965,478,152	36,047,579
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,965,478,152	36,047,579
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận doanh thu trong năm/kỳ	7,861,912,607	144,190,314
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	7,861,912,607	144,190,314

13. Phải trả người lao động

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Trên lương phải trả	60,000,000	180,000,000
Cộng	60,000,000	180,000,000

14. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Bà Phạm Thị Hình lãi suất 0%/năm	-	-	32,661,000,000	32,661,000,000	32,661,000,000	32,661,000,000
Vay dài hạn các tổ chức khác	-	-	1,377,633,360	1,377,633,360	1,377,633,360	1,377,633,360
Vay Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thủ	-	-	1,377,633,360	1,377,633,360	1,377,633,360	1,377,633,360
Cộng	-	-	34,038,633,360	34,038,633,360	34,038,633,360	34,038,633,360

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng khác	Chi quỹ trong năm/kỳ	Giảm khác	Số cuối năm/kỳ
Quỹ khen thưởng	60,559,652	-	-	-	60,559,652
Cộng	60,559,652	-	-	-	60,559,652

16. Vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	934,273,578,000	849,189,834	283,063,278	25,047,013,266	986,632,110,756
Tăng khác	22,000			22,000	22,000
Lợi nhuận trong năm trước				1,660,687,911	3,321,375,822
Số dư cuối năm trước	934,273,600,000	849,189,834	283,063,278	26,707,701,177	989,953,508,578
Số dư đầu năm nay	934,273,600,000	849,189,834	283,063,278	26,707,701,177	989,953,508,578
Lợi nhuận trong năm/kỳ này				8,839,559,074	8,839,559,074
Số dư cuối năm nay/kỳ này	934,273,600,000	849,189,834	283,063,278	35,547,260,251	991,909,401,511

17. Cổ phiếu

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93,427,360	93,427,360
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	93,427,360	93,427,360
- Cổ phiếu phổ thông	93,427,360	93,427,360
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93,427,360	93,427,360
- Cổ phiếu phổ thông	93,427,360	93,427,360
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

	Quý III/2017	Quý III/2016
Doanh thu bán hàng hóa	120,444,202,000	23,029,300,000
Cộng	120,444,202,000	23,029,300,000
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	110,436,152,602	22,537,600,000
Cộng	110,436,152,602	22,537,600,000

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi không kỳ hạn
Cộng

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí cho nhân viên
Cộng

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi
nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý III/2017	Quý III/2016
2,461	27,106,546
<u>2,461</u>	<u>27,106,546</u>

Quý III/2017	Quý III/2016
180,661,100	338,568,653
<u>180,661,100</u>	<u>338,568,653</u>

Quý III/2017	Quý III/2016
9,827,390,759	180,237,893

<u>1,965,478,152</u>	<u>36,047,579</u>
----------------------	-------------------

Quý III/2017	Quý III/2016
7,861,912,607	144,190,314
7,861,912,607	144,190,314
93,427,360	93,427,360
<u>84</u>	<u>2</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Bình Thuận, ngày 05 tháng 12 năm 2017

